

Số: 31/2017/CBTT-HAP

Hải Phòng, ngày 20 tháng 7 năm 2017

**CÔNG BỐ THÔNG TIN
TRÊN CÔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ
CỦA ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC VÀ SGDCK TP.HCM**

Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
 - Sở Giao dịch chứng khoán TP.HCM

- Tên tổ chức: CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN HAPACO
 - Mã chứng khoán: HAP
 - Địa chỉ trụ sở chính: Tầng 6 tòa nhà Khánh Hội, lô 2/3c đường Lê Hồng Phong, Ngô Quyền, Hải Phòng
 - Điện thoại: 0225.3556002
 - Fax: 0225.3556008
 - Người thực hiện công bố thông tin: Nguyễn Tuấn Anh
Chức vụ: Chánh VP
- Loại thông tin công bố : ☐ định kỳ ☐ bất thường ☐ 24h ☐ theo yêu cầu

Nội dung thông tin công bố:

Căn cứ quy định về công bố thông tin, Công ty CP Tập đoàn HAPACO xin công bố thông tin Báo cáo tài chính riêng và hợp nhất quý 2 năm 2017 kèm giải trình biến động kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh trong kỳ:

- Bảng cân đối kế toán
- Báo cáo kết quả sản xuất kinh doanh
- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ
- Thuyết minh báo cáo tài chính.

Thông tin này được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 20/7/2017 tại đường dẫn: www.hapaco.vn của Công ty CP Tập đoàn HAPACO.

Chúng tôi cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố./

Tài liệu đính kèm

- 02 Báo cáo tài chính kèm công văn giải trình.

Đại diện tổ chức
Người NQ CBTT

NGUYỄN TUẤN ANH

Số: 32 /2017/CV-HAP

Hải Phòng, ngày 19 tháng 04 năm 2017

"V/v giải trình BCTC riêng quý 2/2017"

**Kính gửi: - Ủy ban chứng khoán Nhà nước
- Sở Giao dịch chứng khoán TP. Hồ Chí Minh**

Căn cứ Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, giải trình khi lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ công bố thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước. Về vấn đề này, Công ty Cổ phần Tập đoàn HAPACO giải trình thay đổi của lợi nhuận quý 2 năm 2017 so với cùng kỳ năm 2016 trong báo cáo tài chính riêng của Công ty như sau:

- Lợi nhuận kế toán sau thuế TNDN quý 2/2016: 2.680.385.210 đồng.
- Lợi nhuận kế toán sau thuế TNDN quý 2/2017: 8.940.027.306 đồng.
- Chênh lệch tăng: 6.259.642.096 đồng; Tỷ lệ tăng: 233 %.

Nguyên nhân:

Tập đoàn Hapaco là công ty hoạt động kinh doanh chủ yếu là đầu tư vốn vào công ty con và đầu tư vào lĩnh vực tài chính khác. Trong kỳ, doanh thu tài chính có tăng mạnh 9,7 tỷ đồng do Công ty mẹ thu lợi nhuận từ công ty con nhiều hơn so với cùng kỳ năm trước. Do hoàn nhập dự phòng từ việc đầu tư vào công ty con tăng hơn so với cùng kỳ năm trước, đồng thời chi phí lãi vay giảm mạnh so với cùng kỳ đã làm lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh tăng hơn so với cùng kỳ 19 tỷ đồng.

Tuy thu nhập khác của cùng kỳ năm trước tăng đột biến hơn quý 2/2017 đã làm cho lợi nhuận khác cùng kỳ năm trước nhiều hơn lợi nhuận khác kỳ này năm nay 14 tỷ đồng nhưng lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp quý 2/2017 vẫn tăng hơn so với cùng kỳ năm trước.

Trên đây là nguyên nhân chính làm cho lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp trên báo cáo tài chính riêng của Công ty cổ phần Tập đoàn Hapaco quý 2/2017 tăng so với cùng kỳ năm trước.

Trân trọng !

Nơi nhận:

- Như kính gửi;
- Lưu VP, TCKT

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN HAPACO



TỔNG GIÁM ĐỐC
Vũ Xuân Cường



BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
QUÝ 2 NĂM 2017
CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN HAPACO

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2017

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	30/06/2017	01/01/2017
			VND	VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		181.598.620.472	349.195.722.834
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	03	887.374.041	885.467.654
111	1. Tiền		887.374.041	885.467.654
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	04	7.378.081.600	37.332.649.351
121	1. Chứng khoán kinh doanh		363.842	363.842
122	2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh		(282.242)	(279.042)
123	3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		7.378.000.000	37.332.564.551
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		173.333.164.831	310.976.044.942
131	1. Phải thu ngắn hạn khách hàng	05	2.365.913.463	2.940.010.724
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn		6.344.317.875	6.821.852.424
135	3. Phải thu về cho vay ngắn hạn		10.983.778.053	11.001.778.053
136	4. Phải thu ngắn hạn khác	06	157.554.683.264	294.127.931.565
137	5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	07	(3.915.527.824)	(3.915.527.824)
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		-	1.560.887
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn		-	1.494.976
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		-	65.911
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		510.221.088.246	508.367.348.170
220	II. Tài sản cố định		197.725.478	214.088.960
221	1. Tài sản cố định hữu hình	08	197.725.478	214.088.960
222	- Nguyên giá		796.235.000	796.235.000
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(598.509.522)	(582.146.040)
250	V. Đầu tư tài chính dài hạn	04	510.023.362.768	508.153.259.210
251	1. Đầu tư vào công ty con		256.226.220.713	256.226.220.713
253	3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		332.517.676.093	332.517.676.093
254	4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn		(78.720.534.038)	(80.590.637.596)
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		691.819.708.718	857.563.071.004



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2017

(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	30/06/2017 VND	01/01/2017 VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		55.697.550.019	221.186.392.429
310	I. Nợ ngắn hạn		55.697.550.019	108.076.032.515
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	10	2.161.153.688	3.171.657.613
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		-	1.459.574.621
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	11	15.484.024.434	14.881.688.680
314	4. Phải trả người lao động		237.354.060	240.760.453
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	12	226.924.000	791.561.771
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	13	37.557.552.964	40.816.484.578
320	7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	09	-	46.683.763.926
322	8. Quỹ khen thưởng phúc lợi		30.540.873	30.540.873
330	II. Nợ dài hạn		-	113.110.359.914
338	8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	09	-	113.110.359.914
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		636.122.158.699	636.376.678.575
410	I. Vốn chủ sở hữu	14	636.122.158.699	636.376.678.575
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		556.266.210.000	556.266.210.000
411a	Cổ đông phổ thông có quyền biểu quyết		556.266.210.000	556.266.210.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		29.895.944.671	29.895.944.671
415	5. Cổ phiếu quỹ		(4.570.790.000)	(4.570.790.000)
418	8. Quỹ đầu tư phát triển		48.799.641.664	48.799.641.664
421	11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		5.731.152.364	5.985.672.240
421a	LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		-	(15.337.951.958)
421b	LNST chưa phân phối kỳ này		5.731.152.364	21.323.624.198
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		691.819.708.718	857.563.071.004

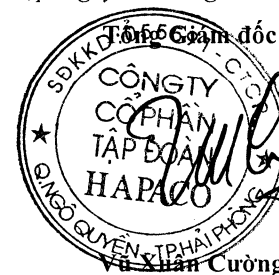
Lập, ngày 19 tháng 07 năm 2017

Người lập biểu

Cao Thị Thúy Lan

Kế toán trưởng

Cao Thị Thúy Lan



Vũ Xuân Cường

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

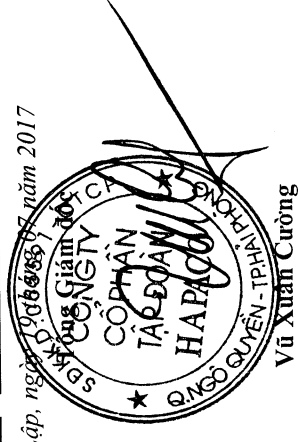
Quý 2 năm 2017

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý này		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
			VND	VND	VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		-	-	-	-
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu		-	-	-	-
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		-	-	-	-
11	4. Giá vốn hàng bán		-	-	-	-
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		-	-	-	-
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	15	8.482.971.997	(1.284.452.331)	12.121.775.456	2.190.070.277
22	7. Chi phí tài chính	16	(822.161.371)	8.583.330.883	(1.011.548.773)	7.732.597.226
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		301.109.765	4.002.435.303	749.552.355	8.675.917.993
24	8. Chi phí bán hàng		-	-	-	-
25	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp		-	-	-	-
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		1.864.061.247	1.695.631.696	3.789.524.090	3.462.830.629
31	11. Thu nhập khác	18	1.604.241.400	15.662.539.478	1.604.241.400	15.662.539.478
32	12. Chi phí khác	19	36.364.655	193.414.444	39.409.655	235.910.130
40	13. Lợi nhuận khác		1.567.876.745	15.469.125.034	1.564.831.745	15.426.629.348
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		9.008.948.866	3.905.710.124	10.908.631.884	6.421.271.770
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	20	68.921.560	1.225.324.914	68.921.560	1.336.936.380
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		8.940.027.306	2.680.385.210	10.839.710.324	5.084.335.390

Lập, ngày 19 tháng 08 năm 2017

Người lập biểu

Kế toán trưởng



Cao Thị Thúy Lan

Cao Thị Thúy Lan

Vũ Xuân Cường

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Quý 2 năm 2017
(Theo phương pháp gián tiếp)

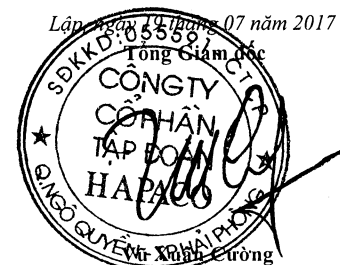
Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017	Từ ngày 01/01/2016 đến 30/06/2016
			VND	VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
01	1. Lợi nhuận trước thuế		10.908.631.884	6.421.271.770
	2. Điều chỉnh cho các khoản		(13.225.959.977)	5.558.697.125
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		16.363.482	16.363.482
03	- Các khoản dự phòng		(1.870.100.358)	(943.514.073)
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(12.121.775.456)	(2.190.070.277)
06	- Chi phí lãi vay		749.552.355	8.675.917.993
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		(2.317.328.093)	11.979.968.895
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		137.545.386.755	1.552.279.424
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		(5.166.468.359)	(20.998.038.073)
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		1.494.976	-
14	- Tiền lãi vay đã trả		(1.348.614.126)	(12.260.069.564)
16	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		-	96.296.000
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		128.714.471.153	(19.629.563.318)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(7.378.000.000)	(37.332.564.551)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		37.350.564.551	93.211.000.000
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		12.201.334.723	2.869.575.166
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		42.173.899.274	58.748.010.615
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
33	3. Tiền thu từ đi vay		147.943.107.324	7.340.269.643
34	4. Tiền trả nợ gốc vay		(307.737.231.164)	(47.255.047.722)
36	6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(11.092.340.200)	
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(170.886.464.040)	(39.914.778.079)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		1.906.387	(796.330.782)
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		885.467.654	918.953.889
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	03	887.374.041	122.623.107

Người lập biểu

Cao Thị Thúy Lan

Kế toán trưởng

Cao Thị Thúy Lan



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Quý 2 năm 2017

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Tập đoàn HAPACO được đổi tên từ Công ty Cổ phần HAPACO theo Giấy đăng ký kinh doanh lần thứ 11 ngày 21/11/2009. Công ty Cổ phần Tập đoàn HAPACO được cổ phần hóa từ doanh nghiệp Nhà nước theo hình thức: Chuyển nhượng toàn bộ giá trị thuộc phần vốn Nhà nước hiện có tại Công ty Giấy Hải Phòng và số cổ phần Nhà nước hiện có của Công ty Giấy Hải Phòng trong Công ty Cổ phần Hải Âu cho Công ty Cổ phần HAPACO theo Quyết định số 1912/QĐ/UB ngày 28/10/1999 do UBND thành phố Hải Phòng cấp.

Trụ sở chính của Tập đoàn HAPACO tại: Tầng 5+6 Tòa nhà Khánh Hội - Q.Ngô Quyền - TP Hải Phòng.

Vốn điều lệ theo Giấy đăng ký kinh doanh của Tập đoàn HAPACO là: 500.002.510.000 đồng (tương đương 50.000.251 cổ phần). Vốn đầu tư của chủ sở hữu thực góp tại thời điểm 30/06/2017 là 556.266.210.000 đồng (tương đương 55.626.621 cổ phần). Mệnh giá một cổ phần là: 10.000 đồng/cổ phần. Tại thời điểm 30/06/2017, Tập đoàn HAPACO đã hoàn thành tăng vốn lên 556.266.210.000 đồng nhưng vẫn chưa hoàn thành thủ tục để Cơ quan chức năng cấp Giấy đăng ký kinh doanh mới.

Ngành nghề kinh doanh

- Sản xuất bột giấy và giấy các loại, sản phẩm chế biến từ lâm nông sản để xuất khẩu;
- Sản xuất, kinh doanh xăng dầu và các sản phẩm chung cất từ dầu mỏ;
- Sản xuất và kinh doanh hàng dệt may xuất khẩu;
- Kinh doanh vận tải hành khách thủy, bộ;
- Kinh doanh bất động sản, xây dựng văn phòng và chung cư cho thuê;
- Đầu tư tài chính và mua bán chứng khoán;
- Kinh doanh dịch vụ khách sạn, nhà hàng, du lịch sinh thái;
- Đào tạo nguồn nhân lực;
- Kinh doanh các sản phẩm và thiết bị máy móc, vật tư, nguyên liệu, hóa chất thông thường;
- Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét;
- In ấn: In giấy vàng mã xuất nhập khẩu;
- Hoạt động của các bệnh viện.

Cấu trúc doanh nghiệp gồm có Công ty mẹ (Công ty Cổ phần Tập đoàn HAPACO) và các Công ty con như sau:

Tên công ty con	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
- Công ty TNHH Hapaco Phương Đông	Số 9 đường Cầu Bính - Hải Phòng	100,00%	100,00%	Sản xuất bột giấy
- Công ty TNHH Hapaco Hải Âu	Số 441A - Tôn Đức Thắng - Hải Phòng	100,00%	100,00%	Sản xuất giấy
- Công ty TNHH Hapaco Yên Sơn	Số 826 Điện Biên - Minh Tân - Yên Bái	100,00%	100,00%	Sản xuất giấy
- Công ty Cổ phần Hải Hà	Vĩnh Tuy - Bắc Quang - Hà Giang	61,54%	61,54%	Sản xuất giấy
- Công ty TNHH Hapaco Đông Bắc	Xã Vạn Mai - Mai Châu - Hòa Bình	100,00%	100,00%	Trồng rừng, sản xuất giấy
- Công ty TNHH Hapaco HPP	Xã Đại Bản - An Dương - Hải Phòng	100,00%	100,00%	Sản xuất giấy
- Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ Hải Phòng	Số 135 Điện Biên Phủ - Hải Phòng	99,84%	99,84%	Kinh doanh thương mại

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Tập đoàn HAPACO theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Tập đoàn HAPACO áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Tập đoàn HAPACO đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Tập đoàn HAPACO bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chỉ phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Tập đoàn HAPACO bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.4. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán.

2.5. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.6. Các khoản đầu tư tài chính

Chứng khoán kinh doanh được ghi sổ kế toán theo giá gốc, bao gồm: Giá mua cộng các chi phí mua (nếu có) như chi phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin, thuế, lệ phí và phí ngân hàng. Giá gốc của chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên doanh liên kết được xác định theo giá gốc.

Giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư được xác định theo giá gốc nếu là đầu tư bằng tiền hoặc giá đánh giá lại nếu là đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ cụ thể như sau:

- Đối với các khoản đầu tư chứng khoán kinh doanh: căn cứ trích lập dự phòng là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.
- Đối với các khoản đầu tư vào công ty con và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác: căn cứ vào Báo cáo tài chính riêng của công ty con, các công ty nhận góp vốn khác tại thời điểm trích lập dự phòng.
- Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư: nếu khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý của khoản đầu tư được xác định tin cậy thì việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu; nếu khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo thì việc lập dự phòng căn cứ vào Báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.
- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

2.7. Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Tập đoàn HAPACO.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Hoặc dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản phải thu khó đòi căn cứ vào dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

2.8. Tài sản cố định, Tài sản cố định thuê tài chính và Bất động sản đầu tư

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- | | |
|--------------------------|-------------|
| - Nhà cửa, vật kiến trúc | 05 - 25 năm |
| - Phương tiện vận tải | 06 - 10 năm |
| - Thiết bị văn phòng | 03 - 05 năm |

2.9. Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.10. Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

2.11. Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.12. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.13. Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như chi phí lãi tiền vay phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.14. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và được Công ty mua lại, cổ phiếu này không bị hủy bỏ và sẽ được tái phát hành trở lại trong khoảng thời gian theo quy định của pháp luật về chứng khoán. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế mua lại và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu. Giá vốn của cổ phiếu quỹ khi tái phát hành hoặc khi sử dụng để trả cổ tức, thưởng... được tính theo phương pháp bình quân gia quyền.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông/Hội đồng quản trị phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty phê duyệt và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

2.15. Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Tập đoàn HAPACO không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Tập đoàn HAPACO đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Tập đoàn HAPACO được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

2.16. Chi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thanh lý, chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán;
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.17. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ kế toán hiện hành.

2.18. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Tập đoàn HAPACO bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Tập đoàn HAPACO hoặc chịu sự kiểm soát của Tập đoàn HAPACO, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Tập đoàn HAPACO, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Tập đoàn HAPACO mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Tập đoàn HAPACO, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới Tập đoàn HAPACO.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, cần chú ý tới bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

3. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30/06/2017	01/01/2017
	VND	VND
Tiền mặt	7.532.996	46.514.518
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	879.841.045	838.953.136
	887.374.041	885.467.654

Công ty Cổ phần Tập đoàn HAPACO

Tầng 5+6 Tòa nhà Khánh Hội - Q.Ngô Quyền - TP Hải Phòng

Báo cáo tài chính riêng
Quý 2 năm 2017

4. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

a) Chứng khoán kinh doanh

	30/06/2017		01/01/2017	
	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND
				Dự phòng VND
Tổng giá trị cổ phiếu	363.842	81.600	(282.242)	84.800
Cổ phiếu TYA	363.842	81.600	(282.242)	84.800
	363.842	81.600	(282.242)	84.800
				(279.042)
				(279.042)

b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	30/06/2017		01/01/2017	
	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND
				Dự phòng VND
Đầu tư vào Công ty con				
- Công ty TNHH Hapaco Phương Đông	256.226.220.713	181.957.710.705	(74.268.510.008)	256.226.220.713
- Công ty TNHH Hapaco Hải Âu	41.628.175.931	-	-	10.984.455.931
- Công ty TNHH Hapaco Yên Sơn	19.266.156.000	19.266.156.000	-	30.643.720.000
- Công ty Cổ phần Hải Hà	8.000.000.000	8.000.000.000	-	19.266.156.000
- Công ty TNHH Hapaco Đông Bắc	7.238.119.565	7.238.119.565	-	8.000.000.000
- Công ty TNHH Hapaco HPP	155.630.855.217	90.056.229.615	(65.574.625.602)	155.630.855.217
- Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ Hải Phòng	24.462.914.000	15.769.029.594	(8.693.884.406)	24.462.914.000
				7.238.119.565
				87.929.087.899
				16.040.187.183
				(76.124.494.135)
Các khoản đầu tư khác	332.517.676.093	328.065.652.063	(4.452.024.030)	332.517.676.093
- Công ty Cổ phần chứng khoán Hải Phòng	23.624.251.523	23.624.251.523	-	23.624.251.523
- Công ty CP Bệnh viện Quốc tế Green	291.893.424.570	291.893.424.570	-	291.893.424.570
- Công ty Cổ phần đầu tư HAFINCO	15.000.000.000	12.547.975.970	(2.452.024.030)	15.000.000.000
- Công ty Cổ phần Đông được Tiên Sa	2.000.000.000	-	(2.000.000.000)	2.000.000.000
				(2.466.143.461)
				(2.000.000.000)
	588.743.896.806	510.023.362.768	(78.720.534.038)	588.743.896.806
				(80.590.637.596)

c) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	30/06/2017		01/01/2017	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
	VND	VND	VND	VND
Đầu tư ngắn hạn	7.378.000.000	7.378.000.000	37.332.564.551	37.332.564.551
- Tiền gửi có kỳ hạn	7.378.000.000	7.378.000.000	37.332.564.551	37.332.564.551
	7.378.000.000	7.378.000.000	37.332.564.551	37.332.564.551

5. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	30/06/2017	01/01/2017
	VND	VND
- Công ty TNHH Hapaco HPP	1.558.422.298	1.714.264.528
- Các khoản phải thu khách hàng khác	807.491.165	1.225.746.196
	2.365.913.463	2.940.010.724

6. PHẢI THU KHÁC

	30/06/2017		01/01/2017	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Ngắn hạn	157.554.683.264	(1.999.293.934)	294.127.931.565	(1.999.293.934)
- Phải thu tạm ứng	10.000.000	-	69.742.923	-
- Ký quỹ, ký cược ngắn hạn	-	-	273.476.284	-
- Phải thu khác	157.544.683.264	(1.999.293.934)	293.784.712.358	(1.999.293.934)
	157.554.683.264	(1.999.293.934)	294.127.931.565	(1.999.293.934)

7. NỢ XẤU

	30/06/2017		01/01/2017	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi	3.915.527.824	-	3.915.527.824	-
	3.915.527.824	-	3.915.527.824	-

8. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Phương tiện vận tải, truyền dẫn VND	TSCĐ dùng trong quản lý VND	Cộng VND
Nguyên giá				
Số dư đầu năm	490.904.545	200.000.000	105.330.455	796.235.000
Số tăng trong kỳ	-	-	-	-
Số giảm trong kỳ	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	490.904.545	200.000.000	105.330.455	796.235.000
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu năm	276.815.585	200.000.000	105.330.455	582.146.040
- Khấu hao trong kỳ	16.363.482	-	-	16.363.482
Số dư cuối kỳ	293.179.067	200.000.000	105.330.455	598.509.522
Giá trị còn lại				
Tại ngày đầu năm	214.088.960	-	-	214.088.960
Tại ngày cuối kỳ	197.725.478	-	-	197.725.478

- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 305.330.455 VND

Công ty Cổ phần Tập đoàn HAPACO

Tầng 5+6 Tòa nhà Khánh Hội - Q.Ngô Quyền - TP Hải Phòng

Báo cáo tài chính riêng
Quý 2 năm 2017

9. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

	01/01/2017		Trong kỳ		30/06/2017	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
a) Vay ngắn hạn	46.683.763.926	46.683.763.926	147.943.107.324	194.626.871.250	-	-
- Vay Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Hải Phòng	25.473.471.042	25.473.471.042	14.340.600.000	39.814.071.042	-	-
- Vay ông Vũ Dương Hiền			133.602.507.324	133.602.507.324		
- Vay dài hạn đến hạn trả	21.210.292.884	21.210.292.884		21.210.292.884		
b) Vay dài hạn	113.110.359.914	113.110.359.914	-	113.110.359.914	-	-
- Vay Ngân hàng TMCP Xuất nhập khẩu Việt Nam - Chi nhánh Hải Phòng	134.320.652.798	134.320.652.798		134.320.652.798	-	-
	(21.210.292.884)	(21.210.292.884)		(21.210.292.884)	-	-
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng					-	-
	159.794.123.840	159.794.123.840	147.943.107.324	307.737.231.164	-	-

10. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/06/2017		01/01/2017	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
a) Phải trả người bán ngắn hạn				
- Công ty Cổ phần Xây dựng số 15	1.551.544.600	1.551.544.600	1.551.544.600	1.551.544.600
- Phải trả các đối tượng khác	609.609.088	609.609.088	1.620.113.013	1.620.113.013
	2.161.153.688	2.161.153.688	3.171.657.613	3.171.657.613

11. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu năm	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số phải thu cuối kỳ	Số phải nộp cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng		51.280.155	-	51.280.155	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	13.421.291.593	68.921.560		-	13.490.213.153
Thuế thu nhập cá nhân	-	1.409.116.932	648.054.516	63.360.167	-	1.993.811.281
Các loại thuế khác	-	-	6.045.000	6.045.000	-	-
	-	14.881.688.680	723.021.076	120.685.322	-	15.484.024.434

Quyết toán thuế của Tập đoàn HAPACO sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

12. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	30/06/2017	01/01/2017
	VND	VND
a) Ngắn hạn	226.924.000	791.561.771
- Lãi vay phải trả Ngân hàng TMCP Xuất nhập khẩu Việt Nam		248.120.095
- Lãi vay phải trả Ngân hàng quân đội		350.941.676
- Chi phí phải trả khác	226.924.000	192.500.000
	226.924.000	791.561.771

13. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	30/06/2017	01/01/2017
	VND	VND
- Kinh phí công đoàn	19.851.500	38.137.158
- Cổ tức phải trả	14.232.000	12.342.000
- Phải trả Công ty Cổ phần Hải Hà	320.000.000	80.000.000
- Phải trả Công ty TNHH Hapaco Phương Đông khoản chi hộ Tập đoàn		3.539.458.529
- Phải trả Công ty CP BV quốc tế Green khoản chi hộ Tập đoàn	13.238.656.838	14.796.303.175
- Phải trả Công ty TNHH Hapaco Đông Bắc chuyển thừa lợi nhuận	5.600.000.000	2.922.523.450
- Công ty TNHH Hapaco Yên Sơn khoản chi hộ Tập đoàn	6.614.870.167	4.424.223.056
- Phải trả Công ty TNHH Hapaco HPP do bàn giao nhà máy giấy	9.668.037.887	9.668.037.887
- Phải trả về thù lao hội đồng quản trị	1.590.251.800	2.107.251.800
- Phải trả Ông Vũ Dương Hiền		1.940.000.000
- Phải trả khác	491.652.772	1.288.207.523
	37.557.552.964	40.816.484.578

14 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	515.202.360.000	29.925.944.671	(4.570.790.000)	48.799.641.664	-	56.064.171.869	645.421.328.204
Lãi kỳ này năm trước	-	-	-	-	-	5.084.335.390	5.084.335.390
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	-	(300.000.000)	(300.000.000)
Chi trả cổ tức	-	-	-	-	-	(25.682.383.000)	(25.682.383.000)
Số dư cuối kỳ này năm trước	515.202.360.000	29.925.944.671	(4.570.790.000)	48.799.641.664	-	35.166.124.259	624.523.280.594
Số dư đầu năm nay	556.266.210.000	29.895.944.671	(4.570.790.000)	48.799.641.664	-	5.985.672.240	636.376.678.575
Lãi kỳ này năm nay	-	-	-	-	-	10.839.710.324	10.839.710.324
Chi trả cổ tức	-	-	-	-	-	(11.094.230.200)	(11.094.230.200)
Số dư cuối kỳ này	556.266.210.000	29.895.944.671	(4.570.790.000)	48.799.641.664	-	5.731.152.364	636.122.158.699

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Cuối kỳ	Tỷ lệ	Đầu năm	Tỷ lệ
	VND	%	VND	%
Vốn góp của Ông Vũ Dương Hiền	71.841.670.000	12,91%	71.841.670.000	12,91%
Cổ phiếu quỹ	1.554.700.000	0,28%	1.554.700.000	0,28%
Vốn góp của các cổ đông khác	482.869.840.000	86,81%	482.869.840.000	86,81%
	556.266.210.000	100%	556.266.210.000	100%

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Kỳ này năm nay	Kỳ này năm trước
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu năm	556.266.210.000	515.202.360.000
- Vốn góp tăng trong kỳ		
- Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
- Vốn góp cuối kỳ	556.266.210.000	515.202.360.000

d) Cổ phiếu

	30/06/2017	01/01/2017
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	55.626.621	55.626.621
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	55.626.621	55.626.621
- Cổ phiếu phổ thông	55.626.621	55.626.621
Số lượng cổ phiếu được mua lại	155.470	155.470
- Cổ phiếu phổ thông	155.470	155.470
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	55.471.151	55.471.151
- Cổ phiếu phổ thông	55.471.151	55.471.151
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND)	10.000	10.000

e) Các quỹ của công ty

	30/06/2017	01/01/2017
	VND	VND
- Quỹ đầu tư phát triển	48.799.641.664	48.799.641.664
	48.799.641.664	48.799.641.664

15. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	6 tháng năm 2017	6 tháng năm 2016
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	953.041.717	2.190.070.277
Cổ tức, lợi nhuận được chia	11.168.733.739	
	12.121.775.456	2.190.070.277

16. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	6 tháng năm 2017	6 tháng năm 2016
	VND	VND
Lãi tiền vay	749.552.355	8.675.917.993
Trích lập (hoàn nhập) dự phòng các khoản đầu tư tài chính dài hạn	(1.870.100.358)	(943.514.073)
Chi phí tài chính khác	108.999.230	193.306
	(1.011.548.773)	7.732.597.226

17. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	6 tháng năm 2017	6 tháng năm 2016
	VND	VND
Chi phí nhân công	2.243.144.217	2.321.962.312
Chi phí khấu hao tài sản cố định	16.363.482	16.363.482
Thuế, phí, và lệ phí	3.000.000	3.000.000
Chi phí dịch vụ mua ngoài	961.716.391	752.960.460
Chi phí khác bằng tiền	565.300.000	368.544.375
	3.789.524.090	3.462.830.629

18. THU NHẬP KHÁC

	6 tháng năm 2017	6 tháng năm 2016
	VND	VND
Thu từ các khoản công nợ không phải trả	1.604.241.400	15.662.539.478
	1.604.241.400	15.662.539.478

19. CHI PHÍ KHÁC

	6 tháng năm 2017	6 tháng năm 2016
	VND	VND
Truy thu thuế TNCN		117.929.192
Phạt chậm nộp thuế		117.980.938
Khoản phải thu nhưng không thu được	36.364.655	
Chi phí khác	3.045.000	
	39.409.655	235.910.130

20. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	6 tháng năm 2017
	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	10.908.631.884
Các khoản điều chỉnh tăng	604.709.655
- Chi phí không được trừ	604.709.655
Các khoản điều chỉnh giảm	(11.168.733.739)
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	(11.168.733.739)
Thu nhập chịu thuế TNDN	344.607.800
Chi phí thuế TNDN hiện hành (thuế suất 20%)	68.921.560
Thuế TNDN phải nộp đầu kỳ	13.421.291.593
Thuế TNDN đã nộp trong kỳ	
Thuế TNDN phải nộp cuối kỳ	13.490.213.153

21. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Tập đoàn HAPACO bao gồm:

Các loại công cụ tài chính của tập đoàn được phân loại như sau:

	Giá trị sổ kế toán			
	30/06/2017		01/01/2017	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	887.374.041	-	885.467.654	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	159.920.596.727	(1.999.293.934)	297.067.942.289	(1.999.293.934)
Các khoản cho vay	18.361.778.053	-	48.334.342.604	-
Đầu tư ngắn hạn	363.842	(282.242)	363.842	(279.042)
Đầu tư dài hạn	332.517.676.093	(4.452.024.030)	332.517.676.093	(4.466.143.461)
Cộng	511.687.788.756	(6.451.600.206)	678.805.792.482	(6.465.716.437)

	Giá trị sổ kế toán	
	30/06/2017	01/01/2017
	VND	VND
Nợ phải trả tài chính		
Vay và nợ	-	159.794.123.840
Phải trả người bán, phải trả khác	39.718.706.652	43.988.142.191
Chi phí phải trả	226.924.000	791.561.771
Cộng	39.945.630.652	204.573.827.802

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Tập đoàn HAPACO bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Tập đoàn HAPACO đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Tập đoàn HAPACO có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thi trường

Hoạt động kinh doanh của Tập đoàn HAPACO sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá, tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về giá:

Tập đoàn HAPACO chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu ngắn hạn và dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc năm tài chính Tập đoàn HAPACO chưa có kế hoạch bán các khoản đầu

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Tập đoàn HAPACO chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Tập đoàn HAPACO được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Tập đoàn HAPACO chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Tập đoàn HAPACO có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Tập đoàn HAPACO quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Tập đoàn HAPACO.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Tập đoàn HAPACO. Tập đoàn HAPACO có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 30/06/2017				
Tiền và các khoản tương đương tiền	887.374.041	-	-	887.374.041
Phải thu khách hàng, phải thu khác	157.921.302.793	-	-	157.921.302.793
Các khoản cho vay	18.361.778.053	-	-	18.361.778.053
Đầu tư ngắn hạn	81.600	-	-	81.600
Đầu tư dài hạn	-	328.065.652.063	-	328.065.652.063
Cộng	177.170.536.487	328.065.652.063	-	505.236.188.550
Tại ngày 01/01/2017				
Tiền và các khoản tương đương tiền	885.467.654	-	-	885.467.654
Phải thu khách hàng, phải thu khác	295.068.648.355	-	-	295.068.648.355
Các khoản cho vay	48.334.342.604	-	-	48.334.342.604
Đầu tư ngắn hạn	84.800	-	-	84.800
Đầu tư dài hạn	-	328.051.532.632	-	328.051.532.632
Cộng	344.288.543.413	328.051.532.632	-	672.340.076.045

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Tập đoàn HAPACO gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Tập đoàn HAPACO chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 30/06/2017				
Vay và nợ	-	-	-	-
Phải trả người bán, phải trả khác	39.718.706.652	-	-	39.718.706.652
Chi phí phải trả	226.924.000	-	-	226.924.000
Cộng	39.945.630.652	-	-	39.945.630.652
Tại ngày 01/01/2017				
Vay và nợ	46.683.763.926	-	113.110.359.914	159.794.123.840
Phải trả người bán, phải trả khác	43.988.142.191	-	-	43.988.142.191
Chi phí phải trả	791.561.771	-	-	791.561.771
Cộng	91.463.467.888	-	113.110.359.914	204.573.827.802

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

22. NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này.

23. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Hoạt động kinh doanh chủ yếu của Tập đoàn HAPACO là đầu tư tài chính, các hoạt động khác chiếm tỷ trọng không đáng kể (dưới 10%) trong tổng doanh thu, tài sản và kết quả kinh doanh. Đồng thời, toàn bộ các hoạt động này được diễn ra trên lãnh thổ Việt Nam. Do đó, Tập đoàn HAPACO không lập Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh cũng như khu vực địa lý.

24. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Ngoài các thông tin về giao dịch với các bên liên quan đã nêu ở các Thuyết minh trên, Công ty còn có các giao dịch phát sinh trong kỳ và số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán với các bên liên quan như sau:

Giao dịch phát sinh trong kỳ:

	Mối quan hệ	- 6 tháng năm 2017	
		VND	VND
Thu cổ tức, lợi nhuận được chia			
Công ty TNHH Hapaco Đông Bắc	Công ty con		3.022.523.450
Công ty TNHH Hapaco Phương Đông	Công ty con		1.977.341.789
Công ty TNHH Hapaco Yên Sơn	Công ty con		3.700.000.000
Công ty TNHH Hapaco Hải Âu	Công ty con		1.500.000.000
	Mối quan hệ	30/06/2017	01/01/2017
		VND	VND
Phải thu khác			
Công ty TNHH Hapaco Hải Âu	Công ty con	190.067.108	1.411.145.607
Công ty TNHH Hapaco HPP	Công ty con	6.308.025.326	5.344.603.028
Ông Vũ Dương Hiền	Chủ tịch HĐQT	1.687.600.000	1.687.600.000
Phải trả khác			
Công ty TNHH Hapaco Phương Đông	Công ty con		3.539.458.529
Công ty TNHH Hapaco HPP	Công ty con	9.668.037.887	9.668.037.887
Công ty TNHH Hapaco Yên Sơn	Công ty con	6.614.870.167	4.424.223.056
Công ty CP Hải Hà	Công ty con	320.000.000	80.000.000
Công ty TNHH Hapaco Đông Bắc	Công ty con	5.600.000.000	2.922.523.450
Ông Vũ Dương Hiền	Chủ tịch HĐQT		1.940.000.000
Phải thu về cho vay ngắn hạn			
Công ty CP Thương mại dịch vụ Hải Phòng	Công ty con	6.253.778.053	6.253.778.053
Công ty TNHH Hapaco HPP	Công ty con	4.700.000.000	4.700.000.000

25. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên Bảng Cân đối kế toán và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính riêng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 đã được Công ty Công ty TNHH Hãng kiểm toán AASC kiểm toán. Số liệu trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đã được soát xét bởi Công ty TNHH Hãng kiểm toán AASC cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016.

Lập, ngày 19 tháng 07 năm 2017

Người lập biểu

Cao Thị Thúy Lan

Kế toán trưởng

Cao Thị Thúy Lan



Vũ Xuân Cường

Số: 33 /2017/CV-HAP

Hải Phòng, ngày 19 tháng 07 năm 2017

“V/v giải trình BCTC HN quý 2/2017”

**Kính gửi: - Ủy ban chứng khoán Nhà nước
- Sở Giao dịch chứng khoán TP. Hồ Chí Minh**

Căn cứ Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, giải trình khi lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ công bố thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước. Về vấn đề này, Công ty cổ phần Tập đoàn HAPACO giải trình thay đổi của lợi nhuận quý 2 năm 2017 so với cùng kỳ năm 2016 trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất quý 2/2017 của Công ty như sau:

- Lợi nhuận kế toán sau thuế TNDN quý 2/2016: 7.583.173.084 đồng.
- Lợi nhuận kế toán sau thuế TNDN quý 2/2017: 4.727.332.128 đồng.
- Chênh lệch giảm: 2.855.840.956 đồng; Tỷ lệ giảm: 37,7%.

Nguyên nhân:

Doanh thu bán hàng và giá vốn hàng bán toàn Tập đoàn giảm hơn cùng kỳ năm trước. Nguyên nhân chính là do nguồn cung về nguyên liệu khan hiếm ảnh hưởng đến sản lượng sản phẩm sản xuất ra và doanh thu bán hàng. Tuy nhiên, trong kỳ do Công ty thực hiện giảm các khoản đi vay nên chi phí lãi vay giảm mạnh so với cùng kỳ dẫn đến lợi nhuận thuần từ hoạt động sản xuất kinh doanh đã tăng hơn 7,6 tỷ đồng so với quý 2/2016.

Thu nhập khác của cùng kỳ năm trước tăng đột biến hơn quý 2/2017 đã làm cho lợi nhuận khác cùng kỳ năm trước nhiều hơn lợi nhuận khác kỳ này năm nay 11,5 tỷ đồng.

Đây chính là những nguyên nhân chính làm cho lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp trong BCTC hợp nhất quý 2/2017 của Tập đoàn Hapaco giảm so với cùng kỳ năm trước.

Trân trọng !

Nơi nhận:

- Như kính gửi;
- Lưu VP, TCKT

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN HAPACO



TỔNG GIÁM ĐỐC
Vũ Xuân Cường



BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
QUÝ 2 NĂM 2017
CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN HAPACO

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2017

Mã	TÀI SẢN	Thuyết	30/06/2017	01/01/2017
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		357.365.041.127	530.965.075.467
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	03	7.610.449.945	6.289.660.597
111	1. Tiền		7.610.449.945	6.289.660.597
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	04	16.778.081.600	46.732.649.351
121	1. Chứng khoán kinh doanh		363.842	363.842
122	2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn		(282.242)	(279.042)
123	3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		16.778.000.000	46.732.564.551
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		249.859.061.593	385.512.477.946
131	1. Phải thu ngắn hạn khách hàng	05	65.837.290.024	67.447.055.299
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn		12.323.404.855	9.797.913.359
135	5. Phải thu về cho vay ngắn hạn		30.000.000	48.000.000
136	6. Phải thu ngắn hạn khác	06	180.144.714.418	317.833.377.126
137	7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(8.476.347.704)	(9.613.867.838)
140	IV. Hàng tồn kho	07	69.191.636.614	81.583.339.646
141	1. Hàng tồn kho		77.471.853.953	89.874.863.862
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(8.280.217.339)	(8.291.524.216)
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		13.925.811.375	10.846.947.927
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	11	3.698.449.769	715.173.402
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		10.131.113.312	10.029.994.123
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	14	96.248.294	101.780.402
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		439.774.358.187	482.356.195.208
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		6.850.000.000	6.855.920.000
215	5. Phải thu về cho vay dài hạn		6.850.000.000	6.850.000.000
216	6. Phải thu dài hạn khác	06	-	5.920.000
220	II. Tài sản cố định		80.581.905.102	81.806.944.467
221	1. Tài sản cố định hữu hình	08	77.028.857.653	78.076.244.644
222	- Nguyên giá		249.392.800.910	242.385.601.506
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(172.363.943.257)	(164.309.356.862)
227	3. Tài sản cố định vô hình	09	3.553.047.449	3.730.699.823
228	- Nguyên giá		7.106.094.928	7.106.094.928
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(3.553.047.479)	(3.375.395.105)



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2017

240	IV. Tài sản dở dang dài hạn		177.275.000	6.844.010.395
242	2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	10	177.275.000	6.844.010.395
250	V. Đầu tư tài chính dài hạn	04	346.671.040.409	381.025.420.978
253	3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		351.123.064.439	385.491.564.439
254	4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn		(4.452.024.030)	(4.466.143.461)
260	VI. Tài sản dài hạn khác		5.494.137.676	5.823.899.368
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	11	5.466.136.843	5.788.824.868
268	4. Tài sản dài hạn khác		28.000.833	35.074.500
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		797.139.399.314	1.013.321.270.675

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2017

(Tiếp theo)

Mã	NGUỒN VỐN		30/06/2017	01/01/2017
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		133.237.329.430	344.848.950.393
310	I. Nợ ngắn hạn		123.366.348.111	221.867.609.160
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	13	19.476.700.703	23.266.149.070
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		970.652.858	1.813.601.888
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	14	20.189.161.258	20.237.732.295
314	4. Phải trả người lao động		4.734.334.904	5.706.134.375
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	15	2.075.724.449	3.940.286.881
319	9. Phải trả ngắn hạn khác	16	21.417.435.879	64.442.102.819
320	10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	12	53.900.605.874	101.856.869.646
322	12. Quỹ khen thưởng phúc lợi		601.732.186	604.732.186
330	II. Nợ dài hạn		9.870.981.319	122.981.341.233
337	7. Phải trả dài hạn khác	16	20.900.000	20.900.000
338	8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	12	9.850.081.319	122.960.441.233
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		663.902.069.884	668.472.320.282
410	I. Vốn chủ sở hữu	17	663.902.069.884	668.472.320.282
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		556.266.210.000	556.266.210.000
411a	Cổ đông phổ thông có quyền biểu quyết		556.266.210.000	556.266.210.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		29.926.940.219	29.926.940.219
415	5. Cổ phiếu quỹ		(4.662.935.543)	(4.662.935.543)
418	8. Quỹ đầu tư phát triển		66.770.060.228	66.770.060.228
421	11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		10.572.653.442	15.142.241.851
421a	LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		3.875.160.854	2.054.693.924
421b	LNST chưa phân phối kỳ này		6.697.492.588	13.087.547.927
429	13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	30	5.029.141.538	5.029.803.527
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		797.139.399.314	1.013.321.270.675

Lập ngày 19 tháng 07 năm 2017

Người lập biểu

Cao Thị Thúy Lan

Kế toán trưởng

Cao Thị Thúy Lan

Tổng Giám đốc



Vũ Xuân Cường

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Quý 2 năm 2017

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Từ 01/01/2017 đến	Từ 01/01/2016 đến
			30/06/2017	30/06/2016
			VND	VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
01	1. Lợi nhuận trước thuế		7.926.404.478	15.920.432.666
	2. Điều chỉnh cho các khoản		9.112.394.697	24.244.673.128
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		8.401.932.949	9.901.904.743
03	- Các khoản dự phòng		560.449.106	3.003.823.841
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		145.447.738	(112.424.641)
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(2.222.376.970)	(3.042.383.787)
06	- Chi phí lãi vay		2.226.941.874	14.493.752.972
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		17.038.799.175	40.165.105.794
09	1. Tăng, giảm các khoản phải thu		136.503.287.886	(14.696.095.866)
10	2. Tăng, giảm hàng tồn kho		12.403.009.909	(162.757.393)
11	3. Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		(50.575.923.904)	(5.249.894.436)
12	4. Tăng, giảm chi phí trả trước		(2.660.588.342)	(7.215.350.490)
13	- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh		-	103.221.082
14	6. Tiền lãi vay đã trả		(2.809.896.465)	(17.911.242.090)
15	7. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(1.248.819.531)	(2.764.061.027)
16	8. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		-	96.296.000
17	9. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(115.000.000)	(343.652.171)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		108.534.868.728	(7.978.430.597)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(1.783.502.175)	(1.645.091.636)
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(7.378.000.000)	(46.732.564.551)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		37.356.484.551	102.777.000.000
26	6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		34.347.543.640	-
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		2.402.358.490	3.423.244.197
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		64.944.884.506	57.822.588.010

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Quý 2 năm 2017
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016
			VND	VND
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
33	3. Tiền thu từ đi vay		200.710.083.799	76.082.155.302
34	4. Tiền chi trả nợ gốc vay		(361.776.707.485)	(129.211.570.527)
36	6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(11.092.340.200)	
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(172.158.963.886)	(53.129.415.225)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		1.320.789.348	(3.285.257.812)
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		6.289.660.597	10.568.389.040
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		-	(99.479)
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	03	7.610.449.945	7.283.031.749

Lập ngày 19 tháng 07 năm 2017

Người lập biểu

Cao Thị Thúy Lan

Kế toán trưởng

Cao Thị Thúy Lan



Vũ Xuân Cường

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý 2 năm 2017

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Tập đoàn HAPACO được đổi tên từ Công ty Cổ phần HAPACO theo Giấy đăng ký kinh doanh lần thứ 11 ngày 21/11/2009. Công ty Cổ phần Tập đoàn HAPACO được cổ phần hóa từ doanh nghiệp Nhà nước theo hình thức: Chuyển nhượng toàn bộ giá trị thuộc phần vốn Nhà nước hiện có tại Công ty Giấy Hải Phòng và số cổ phần Nhà nước hiện có của Công ty Giấy Hải Phòng trong Công ty Cổ phần Hải Âu cho Công ty Cổ phần HAPACO theo Quyết định số 1912/QĐ/UB ngày 28/10/1999 của UBND Thành phố Hải Phòng.

Trụ sở chính của Tập đoàn HAPACO tại Tầng 5+6 Tòa nhà Khánh Hội - Q.Ngô Quyền - TP Hải Phòng.

Vốn điều lệ theo Giấy đăng ký kinh doanh của Tập đoàn HAPACO là: 500.002.510.000 đồng (tương đương 50.000.251 cổ phần). Vốn đầu tư của chủ sở hữu thực góp tại thời điểm 30/06/2017 là 556.266.210.000 đồng (tương đương 55.626.621 cổ phần). Mệnh giá một cổ phần là: 10.000 đồng/cổ phần.

Ngành nghề kinh doanh

- Sản xuất bột giấy và giấy các loại, sản phẩm chế biến từ lâm nông sản để xuất khẩu;
- Sản xuất, kinh doanh xăng dầu và các sản phẩm chưng cất từ dầu mỏ;
- Sản xuất và kinh doanh hàng dệt may xuất khẩu;
- Kinh doanh vận tải hành khách thủy, bộ;
- Kinh doanh bất động sản, xây dựng văn phòng và chung cư cho thuê;
- Đầu tư tài chính và mua bán chứng khoán;
- Kinh doanh dịch vụ khách sạn, nhà hàng, du lịch sinh thái;
- Đào tạo nguồn nhân lực;
- Kinh doanh các sản phẩm và thiết bị máy móc, vật tư, nguyên liệu, hóa chất thông thường;
- Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét;
- In ấn: In giấy vàng mã xuất nhập khẩu;
- Hoạt động của các bệnh viện.

Cấu trúc Tập đoàn

- **Tổng số các Công ty con:**
 - + Số lượng các Công ty con được hợp nhất: 07 Công ty;
 - + Số lượng các Công ty con không được hợp nhất: Không có.

Công ty có các công ty con được hợp nhất báo cáo tài chính tại thời điểm 30/06/2017 bao gồm:

Tên công ty con	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
- Công ty TNHH Hapaco Hải Âu	Số 441A - Tôn Đức Thắng - Hải Phòng	100,00%	100,00%	Sản xuất giấy
- Công ty TNHH Hapaco Yên Sơn	Số 826 Điện Biên - Minh Tân - Yên Bái	100,00%	100,00%	Sản xuất giấy
- Công ty TNHH Hapaco Đông Bắc	Xã Vạn Mai - Mai Châu - Hòa	100,00%	100,00%	Trồng rừng, sản xuất giấy

- Công ty CP Hải Hà	Vĩnh Tuy - Bắc Quang - Hà	61,54%	61,54%	Sản xuất giấy
- Công ty TNHH Hapaco HPP	Xã Đại Bản - An Dương - Hải Phòng	100,00%	100,00%	Sản xuất giấy
- Công ty TNHH Hapaco Phương Đông	Số 9 đường Cầu Bính - Hải Phòng	100,00%	100,00%	Sản xuất bột giấy
- Công ty CP Thương mại Dịch vụ Hải Phòng	Số 135 Điện Biên Phủ - Hải	99,84%	99,84%	Kinh doanh thương mại

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Tập đoàn HAPACO theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Tập đoàn HAPACO áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Tập đoàn HAPACO đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3. Cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn HAPACO được lập trên cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính riêng của Công ty và Báo cáo tài chính của các công ty con do Tập đoàn HAPACO kiểm soát (các công ty con) được lập cho đến ngày 30 tháng 06 hàng năm. Việc kiểm soát đạt được khi Tập đoàn HAPACO có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Báo cáo tài chính của các công ty con được lập cho cùng kỳ kế toán với Báo cáo tài chính của Tập đoàn HAPACO, áp dụng các chính sách kế toán nhất quán với các chính sách kế toán của Tập đoàn HAPACO. Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để đảm bảo tính nhất quán trong các chính sách kế toán được áp dụng tại Tập đoàn HAPACO và các công ty con.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua hoặc bán đi trong kỳ được trình bày trong Báo cáo tài chính hợp nhất từ ngày mua lại hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty đó.

Các số dư, thu nhập và chi phí chủ yếu, kể cả các khoản lãi hay lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi hợp nhất Báo cáo tài chính.

Lợi ích cổ đông không kiểm soát cuối kỳ trong giá trị ghi sổ của tài sản thuần của công ty con (ngoài phần sở hữu trong chênh lệch giữa giá trị hợp lý và giá trị ghi sổ của tài sản thuần tại ngày mua) được xác định dựa trên Vốn chủ sở hữu của công ty con tại thời điểm cuối kỳ và tỷ lệ sở hữu của cổ đông không kiểm soát tại thời điểm cuối kỳ.

2.4. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Tập đoàn HAPACO bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chí phí phát hành cộng các chí phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Tập đoàn HAPACO bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chí phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chí phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.5. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Tỷ giá giao dịch thực tế đối với các giao dịch bằng ngoại tệ phát sinh trong kỳ:

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi mua bán ngoại tệ là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;
- Tỷ giá khi góp vốn hoặc nhận góp vốn là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư tại ngày góp vốn;
- Tỷ giá khi ghi nhận nợ phải thu là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Tỷ giá khi ghi nhận nợ phải trả là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Tỷ giá khi mua sắm tài sản hoặc thanh toán ngay bằng ngoại tệ là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả áp dụng Tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán.

2.6. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.7. Các khoản đầu tư tài chính

Chứng khoán kinh doanh được ghi sổ kế toán theo giá gốc, bao gồm: Giá mua cộng các chi phí mua (nếu có) như chi phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin, thuế, lệ phí và phí ngân hàng. Giá gốc của chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư vào các công ty con trong kỳ bên mua xác định ngày mua, giá phí khoản đầu tư và thực hiện thủ tục kế toán theo đúng quy định của Chuẩn mực kế toán “Hợp nhất kinh doanh” và “Đầu tư vào công ty liên doanh liên kết”. Trong Báo cáo tài chính hợp nhất các khoản đầu tư vào công ty liên kết được kế toán theo phương pháp vốn chủ

Giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư được xác định theo giá gốc nếu là đầu tư bằng tiền hoặc giá đánh giá lại nếu là đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ.

Cổ tức nhận bằng cổ phiếu chỉ thực hiện ghi nhận số lượng cổ phiếu được nhận, không ghi nhận tăng giá trị khoản đầu tư và doanh thu hoạt động tài chính.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ cụ thể như sau:

- Đối với các khoản đầu tư chứng khoán kinh doanh: căn cứ trích lập dự phòng là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.
- Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư: nếu khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý của khoản đầu tư được xác định tin cậy thì việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu; nếu khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo thì việc lập dự phòng căn cứ vào Báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.
- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

2.8. Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Hoặc dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản phải thu khó đòi căn cứ vào dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

2.9. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền tháng.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí phát sinh thực tế cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.10. Tài sản cố định, Tài sản cố định thuê tài chính

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng.

Tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận nguyên giá theo giá trị hợp lý hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (trường hợp giá trị hợp lý cao hơn giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu) cộng với các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến hoạt động thuê tài chính (không bao gồm thuế GTGT). Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khấu hao của tài sản cố định thuê tài chính được trích căn cứ theo thời gian thuê theo hợp đồng và tính vào chi phí sản xuất, kinh doanh, đảm bảo thu hồi đủ vốn.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 25 năm
- Máy móc, thiết bị	05 - 07 năm
- Phương tiện vận tải	06 - 10 năm
- Thiết bị văn phòng	03 - 05 năm
- Các tài sản khác	03 - 20 năm
- Quyền sử dụng đất có thời hạn	20 năm
- Tài sản vô hình khác	07 - 08 năm

TSCĐ thuê tài chính được trích khấu hao như TSCĐ của Tập đoàn HAPACO. Đối với TSCĐ thuê tài chính không chắc chắn sẽ được mua lại thì sẽ được tính trích khấu hao theo thời hạn thuê khi thời hạn thuê ngắn hơn thời gian sử dụng hữu ích.

2.11. Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.12. Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

2.13. Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Giá trị khoản nợ phải trả thuê tài chính là tổng số tiền phải trả được tính bằng giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng kế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo

2.14. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

2.15. Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và chi phí lãi tiền vay phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.16. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và được Công ty mua lại, cổ phiếu này không bị hủy bỏ và sẽ được tái phát hành trở lại trong khoảng thời gian theo quy định của pháp luật về chứng khoán. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế mua lại và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu. Giá vốn của cổ phiếu quỹ khi tái phát hành hoặc khi sử dụng để trả cổ tức, thưởng... được tính theo phương pháp bình quân gia quyền.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội cổ đông/Hội đồng quản trị phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

2.17. Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Tập đoàn HAPACO không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Tập đoàn HAPACO đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều năm thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán của năm đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Tập đoàn HAPACO được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

2.18. Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong kỳ gồm: Chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của kỳ lập báo cáo (kỳ trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh (kỳ sau).

2.19. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ bán trong kỳ. Giá vốn hàng bán được ghi nhận phù hợp với Doanh thu đã phát sinh bao gồm cả việc trích trước chi phí vào giá vốn hàng bán.

2.20. Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thanh lý, chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán;
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái ...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong Thuế thu nhập cá nhân, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.21. Thuế thu nhập doanh nghiệp

a) Chi phí thuế TNDN hiện hành và Chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ kế toán hiện hành.

b) Ưu đãi thuế

Tại Công ty TNHH MTV HAPACO Đông Bắc - Công ty con của Tập đoàn HAPACO: Theo Giấy chứng nhận ưu đãi đầu tư số 02/2003/UDDT/UB ngày 09/01/2003 của UBND tỉnh Hòa Bình: Công ty được hưởng thuế suất ưu đãi thuế TNDN là 10% trong thời hạn 15 năm; Công ty được miễn thuế TNDN trong 04 năm và giảm 50% số thuế phải nộp trong 09 năm tiếp theo. Năm 2017 là năm thứ 14 Công ty áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 10% và là năm thứ 09 Công ty được giảm 50% số thuế phải nộp.

2.22. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới Công ty.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, cần chú ý tới bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

3. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30/06/2017 VND	01/01/2017 VND
Tiền mặt	1.073.587.302	1.308.712.771
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	6.536.862.643	4.980.947.826
	7.610.449.945	6.289.660.597

4. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

a) Chứng khoán kinh doanh

	30/06/2017				01/01/2017			
	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND		Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND	
Tổng giá trị cổ phiếu	363.842	81.600	(282.242)		363.842	84.800	(279.042)	
<i>Cổ phiếu Công ty Cổ phần Dây và Cáp điện Taya Việt Nam</i>	363.842	81.600	(282.242)		363.842	84.800	(279.042)	
	363.842	81.600	(282.242)		363.842	84.800	(279.042)	

b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	30/06/2017				01/01/2017			
	Giá gốc VND	Dự phòng VND			Giá gốc VND	Dự phòng VND		
Đầu tư vào đơn vị khác								
- Công ty Cổ phần chứng khoán Hải Phòng	23.624.251.523				23.624.251.523			
- Công ty TNHH Bệnh viện Quốc tế Green	309.698.812.916				344.067.312.916			
- Công ty Cổ phần đầu tư HAFINCO	15.000.000.000	(2.452.024.030)			15.000.000.000	(2.466.143.461)		
- Công ty Cổ phần Đông được Tiên Sa	2.000.000.000	(2.000.000.000)			2.000.000.000	(2.000.000.000)		
- Công ty Cổ phần An Bình	450.000.000				450.000.000			
- Quỹ Tín dụng Thành phố Yên Bái	350.000.000				350.000.000			
	351.123.064.439	(4.452.024.030)			385.491.564.439	(4.466.143.461)		

Đầu tư vào đơn vị khác

- Công ty Cổ phần chứng khoán Hải Phòng
- Công ty TNHH Bệnh viện Quốc tế Green
- Công ty Cổ phần đầu tư HAFINCO
- Công ty Cổ phần Đông được Tiên Sa
- Công ty Cổ phần An Bình
- Quỹ Tín dụng Thành phố Yên Bái

c) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	30/06/2017		01/01/2017	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
	VND	VND	VND	VND
Đầu tư ngắn hạn	16.778.000.000	16.778.000.000	46.732.564.551	46.732.564.551
- Tiền gửi có kỳ hạn	16.778.000.000	16.778.000.000	46.732.564.551	46.732.564.551
	16.778.000.000	16.778.000.000	46.732.564.551	46.732.564.551

5. PHẢI THU KHÁCH HÀNG

	30/06/2017	01/01/2017
	VND	VND
a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn	65.837.290.024	67.447.055.299
- Houh yow ent.Co.,TLD	30.497.726.698	28.992.059.778
- Các khoản phải thu khách hàng khác	35.339.563.326	38.454.995.521
	65.837.290.024	67.447.055.299

6. PHẢI THU KHÁC

	30/06/2017		01/01/2017	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Ngắn hạn	180.144.714.418	(3.400.275.223)	317.833.377.126	(3.028.098.786)
- Tạm ứng	437.786.250	-	483.436.093	-
- Cầm cổ, thế chấp, ký quỹ, ký cược ngắn	-	-	1.158.338.284	-
- Phải thu Công ty BV quốc tế Green	-	-	134.320.652.798	-
- Phải thu khác	179.706.928.168	(3.400.275.223)	181.870.949.951	(3.028.098.786)
b) Dài hạn	-	-	5.920.000	-
- Ký cược, ký quỹ	-	-	5.920.000	-
	180.144.714.418	(3.400.275.223)	317.839.297.126	(3.028.098.786)

7. HÀNG TỒN KHO

	30/06/2017		01/01/2017	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Hàng mua đang đi đường	-	-	7.500.000	-
- Nguyên liệu, vật liệu	10.691.095.802	-	17.198.330.178	-
- Công cụ, dụng cụ	1.193.995.266	(168.095.118)	1.190.668.963	(179.401.995)
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	7.930.088.497	-	1.985.498.181	-
- Thành phẩm	55.561.410.380	(8.112.122.221)	64.737.431.617	(8.112.122.221)
- Hàng hóa	1.078.042.134	-	220.695.530	-
- Hàng gửi bán	1.017.221.874	-	4.534.739.393	-
	77.471.853.953	(8.280.217.339)	89.874.863.862	(8.291.524.216)

Công ty Cổ phần Tập đoàn HAPACO

Tầng 5+6 Tòa nhà Khánh Hội - Q.Ngô Quyền - TP Hải Phòng

Báo cáo tài chính hợp nhất
Quý 2 năm 2017

8 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	TSCĐ dùng trong quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	79.481.039.336	148.965.566.827	12.242.171.378	534.545.736	1.162.278.229	242.385.601.506
- Mua trong kỳ	-	111.000.000	-	-	-	111.000.000
- Đầu tư XDCB hoàn thành	3.271.991.683	3.793.901.901	-	-	-	7.065.893.584
- Giảm khác	-	(169.694.180)	-	-	-	(169.694.180)
Số dư cuối kỳ	82.753.031.019	152.700.774.548	12.242.171.378	534.545.736	1.162.278.229	249.392.800.910
Hao mòn TSCĐ						
Số dư đầu năm	49.547.183.950	102.460.178.403	10.688.156.602	506.220.656	1.107.617.252	164.309.356.862
- Khấu hao trong kỳ	2.622.446.427	5.351.970.285	222.191.627	12.332.319	15.139.917	8.224.280.575
- Giảm khác	-	(169.694.180)	-	-	-	(169.694.180)
Số dư cuối kỳ	52.169.630.377	107.642.454.508	10.910.348.229	518.752.975	1.122.757.169	172.363.943.257
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu năm	29.933.855.386	46.505.388.424	1.554.014.776	28.325.081	54.660.978	78.076.244.644
Tại ngày cuối kỳ	30.583.400.642	45.058.320.040	1.331.823.149	15.792.762	39.521.061	77.028.857.653

9. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất	TSCĐ Vô hình khác	Cộng
	VND	VND	VND
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	5.845.229.650	1.260.865.278	7.106.094.928
Số dư cuối kỳ	5.845.229.650	1.260.865.278	7.106.094.928
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	2.776.484.128	598.910.977	3.375.395.105
- Khấu hao trong kỳ	146.130.744	31.521.630	177.652.374
Số dư cuối kỳ	2.922.614.872	630.432.607	3.553.047.479
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu năm	3.068.745.522	661.954.301	3.730.699.823
Tại ngày cuối kỳ	2.922.614.778	630.432.671	3.553.047.449

10. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỒ DANG

	30/06/2017	01/01/2017
	VND	VND
Xây dựng cơ bản dở dang	150.000.000	6.835.910.395
Dự án xây dựng trường mầm non	150.000.000	150.000.000
Dây chuyền giấy để	-	6.685.910.395
Sửa chữa lớn TSCĐ	27.275.000	8.100.000
Công trình xây dựng sửa chữa hệ thống nước thải	-	8.100.000
Sửa chữa TSCĐ khác	27.275.000	
	177.275.000	6.844.010.395

11. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	30/06/2017	01/01/2017
	VND	VND
a) Ngắn hạn	3.698.449.769	715.173.402
- Phí bảo hiểm xe ô tô	4.953.518	9.074.978
- Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	681.010.144	588.568.051
- Chi phí sửa chữa TSCĐ chờ phân bổ	231.129.719	50.458.374
- Chi lương nghỉ phép, nghỉ lễ chờ phân bổ	2.754.244.182	
- Chi phí khác chờ phân bổ	27.112.206	67.071.999
b) Dài hạn	5.466.136.843	5.788.824.868
- Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	1.282.292.438	392.642.118
- Chi phí sửa chữa TSCĐ chờ phân bổ	624.235.552	1.681.651.826
- Chi phí thuê đất 50 năm tại Trần Yên	3.559.608.853	3.714.530.924
	9.164.586.612	6.503.998.270

Công ty Cổ phần Tập đoàn HAPACO

Tầng 5+6 Tòa nhà Khánh Hội - Q.Ngô Quyền - TP Hải Phòng

Báo cáo tài chính hợp nhất
Quý 2 năm 2017

12. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH

	01/01/2017		Trong kỳ		30/06/2017	
	Giá trị	Số có khả năng trả	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
a) Vay ngắn hạn						
Vay ngắn hạn	101.856.869.646	101.856.869.646	200.710.083.799	248.666.347.571	53.900.605.874	53.900.605.874
- Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Hải Phòng	74.646.576.762	74.646.576.762	200.710.083.799	224.456.054.687	50.900.605.874	50.900.605.874
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Yên Bái	66.185.036.762	66.185.036.762	170.614.992.725	209.715.742.187	27.084.287.300	27.084.287.300
- Ngân hàng TMCP Sài Gòn thương tín - Chi nhánh Hải Phòng	4.261.540.000	4.261.540.000	13.039.166.463	12.240.312.500	5.060.393.963	5.060.393.963
- Công ty CP dầu tư Hafinco			10.645.924.611		10.645.924.611	
- Vay cá nhân	700.000.000	700.000.000			700.000.000	700.000.000
Vay và nợ dài hạn đến hạn trả	3.500.000.000	3.500.000.000	6.410.000.000	2.500.000.000	7.410.000.000	7.410.000.000
- Ngân hàng TMCP Xuất nhập khẩu Việt Nam - Chi nhánh Hải Phòng	27.210.292.884	27.210.292.884	-	24.210.292.884	3.000.000.000	3.000.000.000
- Ngân hàng Nông nghiệp và PTNT - Chi nhánh Hải Phòng	21.210.292.884	21.210.292.884		21.210.292.884	-	-
b) Vay dài hạn						
- Ngân hàng TMCP Xuất nhập khẩu Việt Nam - Chi nhánh Hải Phòng	6.000.000.000	6.000.000.000		3.000.000.000	3.000.000.000	3.000.000.000
- Ngân hàng Nông nghiệp và PTNT - Chi nhánh Hải Phòng	150.170.734.117	150.170.734.117	-	137.320.652.798	12.850.081.319	12.850.081.319
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Yên Bái	134.320.652.798	134.320.652.798		134.320.652.798	-	-
- Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Hải Phòng	15.850.081.319	15.850.081.319		3.000.000.000	12.850.081.319	12.850.081.319
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng	(27.210.292.884)	(27.210.292.884)	-	(24.210.292.884)	(3.000.000.000)	(3.000.000.000)
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng	122.960.441.233	122.960.441.233	-	113.110.359.914	9.850.081.319	9.850.081.319

13. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/06/2017		01/01/2017	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
- Nguyễn Thị Bích Toàn	200.796.425	200.796.425	2.239.519.875	2.239.519.875
- Phạm Thị Lê	163.756.400	163.756.400	2.025.016.400	2.025.016.400
- Công ty Cổ phần hóa chất Việt Trì	1.059.053.789	1.059.053.789	2.626.790.030	2.626.790.030
- Công ty Cổ phần Xây dựng số 15	1.551.544.600	1.551.544.600	1.551.544.600	1.551.544.600
- Ngô Văn Cường	2.039.300.900	2.039.300.900		-
- Doanh nghiệp tư nhân Hùng Hải	1.920.153.432	1.920.153.432		-
- Doanh nghiệp tư nhân Linh Hường Bảo	1.114.596.485	1.114.596.485		-
- Công ty CP XD TM và DV VT Đăng	2.282.118.005	2.282.118.005		-
- Công ty CP TM và XD Quyết Thắng	1.575.481.490	1.575.481.490		-
- Phải trả các đối tượng khác	7.569.899.177	7.569.899.177	14.823.278.165	14.823.278.165
	19.476.700.703	19.476.700.703	23.266.149.070	23.266.149.070

Công ty Cổ phần Tập đoàn HAPACO

Tầng 5+6 Tòa nhà Khánh Hội - Q.Ngô Quyền - TP Hải Phòng

Báo cáo tài chính hợp nhất
Quý 2 năm 2017

14. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu năm	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số phải thu cuối kỳ	Số phải nộp cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	93.669.299	2.597.955.132	6.738.050.801	6.925.526.521	93.669.299	2.410.479.412
Thuế thu nhập doanh nghiệp	2.578.995	14.952.827.191	817.869.881	1.248.819.531	2.578.995	14.521.877.541
Thuế thu nhập cá nhân	-	1.667.895.384	682.300.333	106.878.226	-	2.243.317.491
Thuế tài nguyên	-	34.779.738	40.439.171	45.512.544	-	29.706.365
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	5.532.108	964.362.000	1.046.114.962	1.040.358.388	-	964.586.466
Các loại thuế khác	-	-	21.906.584	21.906.584	-	-
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	19.912.850	9.008.196	9.727.063	-	19.193.983
	101.780.402	20.237.732.295	9.355.689.928	9.398.728.857	96.248.294	20.189.161.258

Quyết toán thuế của Tập đoàn HAPACO sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

15. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	30/06/2017	01/01/2017
	VND	VND
- Chi phí lãi vay	54.455.000	637.409.591
- Trích trước chi phí tiền lương, ăn ca, tiền lễ, tiền phép trích trước	812.430.628	2.189.082.655
- Chi phí tiền điện, nước, chi phí vận chuyển	413.801.970	267.800.284
- Chi phí phải trả khác	795.036.851	845.994.351
	2.075.724.449	3.940.286.881

16. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	30/06/2017	01/01/2017
	VND	VND
a) Ngắn hạn	21.417.435.879	64.442.102.819
Tài sản thừa chưa xử lý	164.340.050	164.340.050
Kinh phí công đoàn	282.152.621	323.326.703
Bảo hiểm xã hội	626.399.539	118.541.990
Bảo hiểm y tế	144.792.541	-
Bảo hiểm thất nghiệp	64.410.620	-
Phải trả về cổ phần hóa	149.520.000	591.246.901
Cổ tức phải trả	14.232.000	12.342.000
Phải trả khác	19.971.588.508	63.232.305.175
b) Dài hạn	20.900.000	20.900.000
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	20.900.000	20.900.000
	21.438.335.879	64.463.002.819

Công ty Cổ phần Tập đoàn HAPACO

Tầng 5+6 Tòa nhà Khánh Hội - Q.Ngô Quyền - TP Hải Phòng

Báo cáo tài chính hợp nhất
Quý 2 năm 2017

17 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ (1)	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	515.202.360.000	29.956.940.219	(4.662.935.543)	66.770.060.228	75.076.565.735	4.803.457.124	687.146.447.763
Lãi trong kỳ này năm trước	-	-	-	-	12.969.250.645	245.603.662	13.214.854.307
Chi trả cổ tức	-	-	-	-	(25.682.383.000)	-	(25.682.383.000)
Trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	(1.759.747.984)	-	(1.759.747.984)
Giảm khác	-	-	-	-	(160.000.000)	-	(160.000.000)
Số dư cuối kỳ này năm trước	515.202.360.000	29.956.940.219	(4.662.935.543)	66.770.060.228	60.443.685.396	5.049.060.786	672.759.171.086
Số dư đầu năm nay	556.266.210.000	29.926.940.219	(4.662.935.543)	66.770.060.228	15.142.241.851	5.029.803.527	668.472.320.282
Lãi trong kỳ này	-	-	-	-	6.697.492.588	(661.989)	6.696.830.599
Tặng khác	-	-	-	-	417.697.203	-	417.697.203
Chi trả cổ tức	-	-	-	-	(11.094.230.200)	-	(11.094.230.200)
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	(475.548.000)	-	(475.548.000)
Giảm khác	-	-	-	-	(115.000.000)	-	(115.000.000)
Số dư cuối kỳ này	556.266.210.000	29.926.940.219	(4.662.935.543)	66.770.060.228	10.572.653.442	5.029.141.538	663.902.069.884

(1): Chi tiết số dư cổ phiếu quỹ tại thời điểm 30/06/2017 như sau:

30/06/2017
VND
(4.570.790.000)
(92.145.543)
(4.662.935.543)

Cổ phiếu quỹ của Tập đoàn HAPACO

Cổ phiếu quỹ của Công ty TNHH MTV Hapaco Yên Sơn tại thời điểm hoàn đổi

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Cuối kỳ	Tỷ lệ	Đầu năm	Tỷ lệ
	VND	%	VND	%
Vốn góp của Ông Vũ Dương Hiền	71.841.670.000	12,91%	71.841.670.000	12,91%
Cổ phiếu quỹ	1.554.700.000	0,28%	1.554.700.000	0,28%
Vốn góp của các cổ đông khác	482.869.840.000	86,81%	482.869.840.000	86,81%
	556.266.210.000	100%	556.266.210.000	100%

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	6 tháng đầu năm 2017	6 tháng đầu năm 2016
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu năm	556.266.210.000	515.202.360.000
- Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
- Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
- Vốn góp cuối kỳ	556.266.210.000	515.202.360.000

d) Cổ phiếu

	30/06/2017	01/01/2017
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	55.626.621	55.626.621
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	55.626.621	55.626.621
- Cổ phiếu phổ thông	55.626.621	55.626.621
Số lượng cổ phiếu được mua lại	155.470	155.470
- Cổ phiếu phổ thông	155.470	155.470
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	55.471.151	55.471.151
- Cổ phiếu phổ thông	55.471.151	55.471.151
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND)	10.000	10.000

e) Các quỹ của công ty

	30/06/2017	01/01/2017
	VND	VND
- Quỹ đầu tư phát triển	66.770.060.228	66.770.060.228
	66.770.060.228	66.770.060.228

18. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngoại tệ các loại

	Đơn vị tính	30/06/2017	01/01/2017
Đô la Mỹ	USD	28.609,58	86.270,73

19. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	6 tháng đầu năm 2017	6 tháng đầu năm 2016
	VND	VND
Doanh thu bán hàng	190.097.785.311	216.992.808.951
Doanh thu cung cấp dịch vụ	477.646.818	425.608.181
	190.575.432.129	217.418.417.132

20. CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	6 tháng đầu năm 2017	6 tháng đầu năm 2016
	VND	VND
Chiết khấu thương mại	48.560.052	62.644.400
	48.560.052	62.644.400

21. DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	6 tháng đầu năm 2017	6 tháng đầu năm 2016
	VND	VND
Doanh thu thuần bán hàng	190.049.225.259	216.930.164.551
Doanh thu thuần cung cấp dịch vụ	477.646.818	425.608.181
	190.526.872.077	217.355.772.732

22. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	6 tháng đầu năm 2017	6 tháng đầu năm 2016
	VND	VND
Giá vốn của hàng hóa đã bán	164.518.789.126	178.068.443.503
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	419.837.627	222.025.818
Giá trị hàng tồn kho mất phẩm chất trong kỳ	451.289.709	-
Hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(11.306.877)	-
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	491.167.858
	165.378.609.585	178.781.637.179

23. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	6 tháng đầu năm 2017	6 tháng đầu năm 2016
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	1.253.508.470	3.042.383.787
Cổ tức, lợi nhuận được chia	968.868.500	-
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	117.530.643	385.672.170
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ	11.434.391	123.380.099
	2.351.342.004	3.551.436.056

24. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	6 tháng đầu năm 2017 VND	6 tháng đầu năm 2016 VND
Lãi tiền vay	2.226.941.874	14.493.752.972
Lỗ do thanh lý các khoản chứng khoán kinh doanh	-	85.421.082
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	18.698.302	466.561.656
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ	156.882.129	10.955.458
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư	6.840.129	2.417.346.656
Hoàn nhập dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư	(20.956.360)	
Chi phí tài chính khác	85.724.271	7.700.000
	2.474.130.345	17.481.737.824

25. CHI PHÍ BÁN HÀNG

	6 tháng đầu năm 2017 VND	6 tháng đầu năm 2016 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	-	80.000.000
Chi phí nhân công	117.827.040	-
Chi phí khấu hao tài sản cố định	50.214.000	33.476.000
Chi phí dịch vụ mua ngoài	6.030.250.911	8.158.904.949
Chi phí khác bằng tiền	1.401.261.269	1.474.448.311
	7.599.553.220	9.746.829.260

26. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	6 tháng đầu năm 2017 VND	6 tháng đầu năm 2016 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	22.130.063	145.887.481
Chi phí nhân công	6.801.282.475	7.600.106.321
Chi phí công cụ, dụng cụ, đồ dùng	56.824.498	
Chi phí khấu hao tài sản cố định	374.476.408	651.849.592
Chi phí dự phòng	1.358.669.756	95.309.327
Hoàn nhập chi phí dự phòng	(772.797.542)	-
Thuế, phí, và lệ phí	808.590.232	361.745.338
Phân bổ lợi thế thương mại	-	917.046.720
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.746.668.215	1.909.110.276
Chi phí khác bằng tiền	1.802.259.558	1.519.118.734
	12.198.103.663	13.200.173.789

27. THU NHẬP KHÁC

	6 tháng đầu năm 2017	6 tháng đầu năm 2016
	VND	VND
Thu nhập từ các khoản công nợ không phải trả	3.307.240.900	15.662.539.478
Thu nhập khác	2.266.000	
	3.309.506.900	15.662.539.478

28. CHI PHÍ KHÁC

	6 tháng đầu năm 2017	6 tháng đầu năm 2016
	VND	VND
Khoản phải thu nhưng không thu được	36.364.655	
Các khoản bị phạt	3.073.102	978.146.872
Thuế GTGT không được khấu trừ	341.015.144	332.680.676
Chi phí khác	230.466.789	128.110.000
	610.919.690	1.438.937.548

29. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	6 tháng đầu năm 2017	6 tháng đầu năm 2016
	VND	VND
Chi phí thuế TNDN hiện hành tại Công ty mẹ	68.921.560	1.336.936.380
Chi phí thuế TNDN hiện hành tại các công ty con	1.160.652.319	1.368.641.979
Chi phí thuế TNDN hiện hành	1.229.573.879	2.705.578.359

30. LỢI ÍCH CỔ ĐÔNG KHÔNG KIỂM SOÁT

	Tỷ lệ cổ đông không kiểm soát	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Lợi nhuận cổ đông không kiểm soát	Lợi ích cổ đông không kiểm soát
	%	VND	VND	VND
Chi tiết tại 30/06/2017				
Công ty Cổ phần Hải Hà	38,46%	13.000.000.000	(218.176)	5.032.114.370
Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ Hải Phòng	0,16%	6.132.000.000	(443.813)	(2.972.832)
Cộng		19.132.000.000	(661.989)	5.029.141.538
Chi tiết tại 01/01/2017				
Công ty Cổ phần Hải Hà	38,46%	13.000.000.000	227.861.324	5.032.332.546
Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ Hải Phòng	0,16%	6.132.000.000	(1.514.921)	(2.529.019)
Cộng		19.132.000.000	226.346.403	5.029.803.527

31. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Tập đoàn HAPACO được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	6 tháng đầu năm 2017 VND	6 tháng đầu năm 2016 VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	6.697.492.588	12.969.250.645
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	6.697.492.588	12.969.250.645
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	55.471.151	51.364.766
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	121	252

32. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	6 tháng đầu năm 2017 VND	6 tháng đầu năm 2016 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	119.577.976.563	124.553.549.353
Chi phí nhân công	33.036.529.965	39.151.004.946
Chi phí khấu hao tài sản cố định	8.401.932.949	8.984.858.023
Thuế, phí và lệ phí	1.117.468.913	-
Chi phí dự phòng	585.872.214	586.477.185
Chi phí dịch vụ mua ngoài	16.095.290.163	25.416.097.826
Chi phí khác bằng tiền	3.130.182.207	10.252.003.385
	181.945.252.974	208.943.990.718

33. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của công ty

	Giá trị ghi sổ kế toán			
	30/06/2017		01/01/2017	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Tài sản tài chính	VND	VND	VND	VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	7.610.449.945	-	6.289.660.597	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	245.982.004.442	(8.476.347.704)	385.286.352.425	(9.613.867.838)
Các khoản cho vay	23.658.000.000	-	53.630.564.551	-
Đầu tư ngắn hạn	363.842	(282.242)	363.842	(279.042)
Đầu tư dài hạn	351.123.064.439	(4.452.024.030)	385.491.564.439	(4.466.143.461)
Cộng	628.373.882.668	(12.928.653.976)	830.698.505.854	(14.080.290.341)

Nợ phải trả tài chính

	Giá trị ghi sổ kế toán	
	30/06/2017	01/01/2017
	VND	VND
Vay và nợ	63.750.687.193	224.817.310.879
Phải trả người bán, phải trả khác	40.915.036.582	87.729.151.889
Chi phí phải trả	2.075.724.449	3.940.286.881
Cộng	106.741.448.224	316.486.749.649

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá, tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về giá:

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu ngắn hạn và dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc năm tài chính Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
Tại ngày 30/06/2017	VND	VND	VND	VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	7.610.449.945	-	-	7.610.449.945
Phải thu khách hàng, phải thu khác	237.505.656.738	-	-	237.505.656.738
Các khoản cho vay	16.808.000.000	6.850.000.000	-	23.658.000.000
Đầu tư ngắn hạn	81.600	-	-	81.600
Đầu tư dài hạn	-	346.671.040.409	-	346.671.040.409
Cộng	261.924.188.283	353.521.040.409	-	615.445.228.692
	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
Tại ngày 01/01/2017				
Tiền và các khoản tương đương tiền	6.289.660.597	-	-	6.289.660.597
Phải thu khách hàng, phải thu khác	375.666.564.587	5.920.000	-	375.672.484.587
Các khoản cho vay	46.780.564.551	6.850.000.000	-	53.630.564.551
Đầu tư ngắn hạn	84.800	-	-	84.800
Đầu tư dài hạn	-	381.025.420.978	-	381.025.420.978
	428.736.874.535	387.881.340.978	-	816.618.215.513

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác. Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
Tại ngày 30/06/2017	VND	VND	VND	VND
Vay và nợ	53.900.605.874	9.850.081.319	-	63.750.687.193
Phải trả người bán, phải trả khác	40.894.136.582	20.900.000	-	40.915.036.582
Chi phí phải trả	2.075.724.449	-	-	2.075.724.449
Cộng	96.870.466.905	9.870.981.319	-	106.741.448.224
Tại ngày 01/01/2017				
Vay và nợ	101.856.869.646	9.850.081.319	113.110.359.914	224.817.310.879
Phải trả người bán, phải trả khác	87.708.251.889	20.900.000	-	87.729.151.889
Chi phí phải trả	3.940.286.881	-	-	3.940.286.881
Cộng	193.505.408.416	9.870.981.319	113.110.359.914	316.486.749.649

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

34. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
a) Số tiền đi vay thực thu trong kỳ		
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	200.710.083.799	76.082.155.302
b) Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ		
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	361.776.707.485	129.211.570.527

35. THÔNG TIN KHÁC

Các cam kết và nợ tiềm tàng liên quan đến các khoản đầu tư tại thời điểm 30/06/2017 như sau:

Công ty nhận vốn đầu tư	Cam kết góp vốn	Vốn thực góp đến 30/06/2017
Công ty TNHH MTV Hapaco Đông Bắc	13.400.000.000	7.238.119.565
Công ty TNHH Hapaco H.P.P	120.432.000.000	155.630.855.217

36. BÁO CÁO BỘ PHẬN

a. Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý

	Hải Phòng	Yên Bái	Hòa Bình	Hà Giang	Loại trừ nội bộ	Cộng
Doanh thu thuần từ hàng hóa và cung cấp dịch vụ ra bên ngoài	71.998.984.078	21.597.192.493	-	-		93.596.176.571
Doanh thu thuần từ bán hàng và cung cấp dịch vụ cho bộ phận khác	2.125.019.236	7.766.829.530	16.927.650.000	5.741.785.700	(32.561.284.466)	-
Doanh thu thuần từ hàng hóa và cung cấp dịch vụ ra bên ngoài	71.998.984.078	21.597.192.493	-	-		93.596.176.571
Lợi nhuận gộp từ bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ	5.811.651.415	3.608.146.085	2.451.628.170	750.561.331	841.208	12.622.828.209
Tài sản bộ phận	605.956.694.895	46.276.286.526	24.702.339.853	18.829.634.318	(262.074.678.287)	433.690.277.305
Tài sản không phân bổ	-	-	-	-	-	363.449.122.009
Tổng Tài sản	605.956.694.895	46.276.286.526	24.702.339.853	18.829.634.318	(262.074.678.287)	797.139.399.314
Nợ phải trả bộ phận	184.248.477.927	14.933.135.105	9.442.387.796	5.746.136.960	(81.132.808.358)	133.237.329.430
Tổng Nợ phải trả	184.248.477.927	14.933.135.105	9.442.387.796	5.746.136.960	(81.132.808.358)	133.237.329.430

b. Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

	Sản phẩm giấy các loại	Dịch vụ	Loại trừ nội bộ	Tổng cộng toàn doanh nghiệp
	VND	VND	VND	VND
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	190.049.225.259	477.646.818	-	190.526.872.077
Tài sản bộ phận	359.956.081.156	699.257.996.445	(262.074.678.287)	433.690.277.305
Tài sản không phân bổ	-	-	-	363.449.122.009
Tổng Tài sản	359.956.081.156	699.257.996.445	(262.074.678.287)	797.139.399.314

37. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Ngoài các thông tin về giao dịch với các bên liên quan đã nêu ở các Thuyết minh trên, Công ty còn có các giao dịch phát sinh trong kỳ và số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán với các bên liên quan như sau:

Số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán:

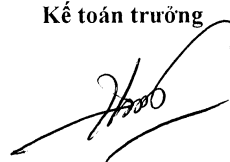
	Mối quan hệ	30/06/2017 VND	01/01/2017 VND
Phải thu khác			
Ông Vũ Dương Hiền	Chủ tịch HĐQT	1.687.600.000	1.687.600.000
Phải trả khác			
Ông Vũ Dương Hiền	Chủ tịch HĐQT	2.081.458.333	36.385.583.333
Ông Vũ Xuân Thủy	Phó chủ tịch HĐQT	-	4.200.000.000

38. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên Bảng Cân đối kế toán hợp nhất, Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính hợp nhất Quý 2 năm 2016 do Công ty lập và Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 đã được Công ty TNHH Hãng kiểm toán AASC kiểm toán.

Người lập biểu


Cao Thị Thúy Lan

Kế toán trưởng


Cao Thị Thúy Lan

Lập ngày 06 tháng 07 năm 2017


Vũ Xuân Cường